

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND tỉnh đối với 03 mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên sông Mã tại các xã: Vĩnh Lộc, Yên Trường, Quý Lộc, Cẩm Vân, tỉnh Thanh Hóa

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 11/12/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 sửa đổi bổ sung một số điều của một số thông tư thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 948/TTr-SNNMT ngày 18/6/2026.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt 03 mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên sông Mã tại các xã: Vĩnh Lộc, Yên Trường, Quý Lộc, Cẩm Vân, tỉnh Thanh Hóa là khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp

phép của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa để phục vụ thi công các công trình, dự án, nhiệm vụ quy định tại khoản 1a Điều 55 Luật Địa chất và Khoáng sản, được sửa đổi bổ sung tại điểm b khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản, với các nội dung sau:

- Loại khoáng sản: Cát làm vật liệu xây dựng thông thường.
- Diện tích khu vực mỏ:
  - + Khu vực 1: Diện tích khoảng 19,9 ha thuộc xã Vĩnh Lộc và xã Yên Trường, tỉnh Thanh Hoá.
  - + Khu vực 2: Diện tích khoảng 12,0 ha thuộc xã Quý Lộc, tỉnh Thanh Hoá.
  - + Khu vực 3: Diện tích khoảng 10,6 ha thuộc xã Cẩm Vân và xã Quý Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

*(theo tọa độ, ranh giới các khu vực tại Phụ lục kèm theo).*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có liên quan khác về tính chính xác, tính pháp lý của nội dung tham mưu, thẩm định theo đúng quy định của pháp luật; đồng thời:

+ Thực hiện đăng tải công khai nội dung khoáng định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại Điều 1 của Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Báo và Phát thanh, Truyền hình Thanh Hóa.

+ Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị và UBND các xã: Vĩnh Lộc, Yên Trường, Quý Lộc, Cẩm Vân, tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện cấp phép hoạt động khoáng sản không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực khoáng sản nêu trên để cung cấp cho các công trình, dự án, nhiệm vụ quy định tại khoản 1a Điều 55 Luật Địa chất và Khoáng sản, được sửa đổi bổ sung tại điểm b khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản.

+ Thực hiện đầy đủ các trình tự, thủ tục lựa chọn đơn vị thăm dò, khai thác khoáng sản đối với 03 mỏ cát trên sông Mã tại các xã: Vĩnh Lộc, Yên Trường, Quý Lộc, Cẩm Vân, tỉnh Thanh Hóa, đảm bảo công khai, minh bạch, theo đúng quy định của pháp luật.

- UBND các xã: Vĩnh Lộc, Yên Trường, Quý Lộc, Cẩm Vân có trách nhiệm phối hợp, bảo đảm cho việc triển khai thực hiện cấp phép hoạt động khoáng sản đối với 03 khu vực mỏ đã được khoáng định không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng hiện trạng đã phê duyệt; thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn quản lý, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh nếu để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND các xã: Vĩnh Lộc, Yên Trường, Quý Lộc, Cẩm Vân; Thủ trưởng các ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Thanh Hóa;
- Lưu: VT, HCTC<sub>B.Phương</sub>, CN (T06.91).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Cao Văn Cường**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**DANH MỤC KHU VỰC KHOANH ĐỊNH  
KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**  
(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026  
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Địa danh, vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Loại khoáng sản	Tọa độ hệ VN 2000 Kinh tuyến trực 105 <sup>0</sup> múi chiếu 3 <sup>0</sup>		Tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá
				X	Y	
1	Xã Vĩnh Lộc và xã Yên Trường	19,9	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	2214 030,26	566 300,42	Khoản 5 Điều 143 Nghị định 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 54 Điều 1 Nghị định 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.
				2213 717,49	566 641,33	
				2213 625,63	567 114,60	
				2214 090,56	566 803,26	
				2214 129,20	566 682,24	
2	Xã Quý Lộc	12,0		2218 194,46	563 721,02	
				2218 133,65	563 742,77	
				2218 038,84	563 766,07	
				2217 761,88	563 797,46	
				2217 613,57	563 750,32	
				2217 515,61	563 694,74	
				2217 453,50	563 631,67	
				2217 350,38	563 716,35	
				2217 437,94	563 804,02	
				2217 616,79	563 890,87	
				2217 745,55	563 919,55	
				2218 064,12	563 928,29	
				2218 207,57	563 891,88	
3	Xã Quý Lộc và xã Cẩm Vân	10,6		2220 925,44	558 620,59	
				2220 748,27	558 799,18	
				2220 642,69	558 826,19	
			2220 534,97	558 796,55		
			2220 297,40	558 937,25		
			2220 094,13	559 100,74		
			2220 137,78	559 173,41		
			2220 343,79	559 009,51		
			2220 606,05	558 924,29		
			2220 862,92	558 876,43		
			2220 966,19	558 835,16		